

CHÍNH PHỦ
Số: 101/2001/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2001

NGHỊ ĐỊNH

***Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hải quan
về thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan***

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Hải quan ngày 29 tháng 6 năm 2001;
Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Nghị định này thì thực hiện theo quy định tại các Điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Đối tượng làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; vật dụng trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; ngoại hối, tiền Việt Nam, kim khí quý, đá quý; văn hoá phẩm, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; bưu phẩm, bưu kiện; hành lý của người xuất

cảnh, nhập cảnh; các vật phẩm khác xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hoặc lưu giữ trong địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan.

2. Phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển, đường sông xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 3. Người khai hải quan

1. Người khai hải quan gồm:

- a) Người sở hữu đối tượng làm thủ tục hải quan;
- b) Người được người sở hữu đối tượng làm thủ tục hải quan ủy quyền hợp pháp;
- c) Đại lý làm thủ tục hải quan.

2. Người khai hải quan có quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 23 Luật Hải quan.

Điều 4. Địa điểm làm thủ tục hải quan

1. Địa điểm làm thủ tục hải quan là nơi thực hiện các công việc về thủ tục hải quan quy định tại Điều 17 Luật Hải quan. Địa điểm làm thủ tục hải quan gồm:

- a) Trụ sở hải quan cửa khẩu được thành lập tại các cảng biển quốc tế, cảng sông quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế, cửa khẩu biên giới đường bộ;
- b) Trụ sở hải quan ngoài cửa khẩu được thành lập tại các khu vực ngoài cửa khẩu do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Địa điểm làm thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh là trụ sở hải quan cửa khẩu nơi phương tiện vận tải đó xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 5. Địa điểm kiểm tra hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

Địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là nơi cơ quan hải quan thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, gồm:

- a) Địa điểm làm thủ tục hải quan cửa khẩu;
- b) Địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu;
- c) Địa điểm khác do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quy định trong trường hợp cần thiết.

Điều 6. Đại lý làm thủ tục hải quan

1. Đại lý làm thủ tục hải quan (sau đây viết là Đại lý) là người thay mặt người có quyền và nghĩa vụ trong việc làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá, phương tiện vận tải (sau đây viết là chủ hàng) khai hải quan và thực hiện các công việc theo thoả thuận tại hợp đồng đại lý làm thủ tục hải quan (sau đây viết là hợp đồng đại lý).

2. Điều kiện làm Đại lý:

- a) Là thương nhân đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- b) Có ngành nghề kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hoá ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Quyền và nghĩa vụ của Đại lý:

- a) Thực hiện quyền và nghĩa vụ ghi trong hợp đồng đại lý;
- b) Khai và ký tờ khai hải quan;
- c) Yêu cầu chủ hàng bồi thường thiệt hại và các chi phí phát sinh do hành vi vi phạm hợp đồng đại lý của chủ hàng gây ra;
- d) Yêu cầu chủ hàng cung cấp đầy đủ, chính xác các chứng từ, thông tin cần thiết cho việc làm thủ tục hải quan của lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
- đ) Thực hiện các công việc về thủ tục hải quan theo ủy quyền của chủ hàng ghi trong hợp đồng đại lý;
- e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong phạm vi được ủy quyền về các nghĩa vụ của người khai hải quan.

5. Quyền và nghĩa vụ của chủ hàng trong việc ủy quyền cho Đại lý:

- a) Ký hợp đồng đại lý (trong đó quy định rõ phạm vi ủy quyền, trách nhiệm của người ủy quyền, trách nhiệm của Đại lý);
- b) Cung cấp cho Đại lý đầy đủ, chính xác các chứng từ, thông tin cần thiết cho việc làm thủ tục hải quan của lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
- c) Bồi thường thiệt hại và các chi phí phát sinh cho Đại lý do hành vi vi phạm hợp đồng đại lý của chủ hàng gây ra;
- d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi vi phạm pháp luật của mình hoặc của Đại lý nếu hành vi vi phạm đó không thuộc lỗi của Đại lý.

Chương II

THỦ TỤC HẢI QUAN, CHẾ ĐỘ KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN

Mục 1. ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 7. Hồ sơ hải quan, đăng ký hồ sơ hải quan

1. Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải nộp và xuất trình hồ sơ hải quan gồm các chứng từ sau:

a) Đối với hàng hoá xuất khẩu:

- Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu;
- Bản kê chi tiết hàng hóa đối với lô hàng có nhiều chủng loại;
- Giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu theo quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng trong trường hợp cần thiết do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quy định;
- Các chứng từ khác theo quy định của pháp luật đối với từng mặt hàng cụ thể mà người khai hải quan phải nộp hoặc xuất trình cho cơ quan hải quan.

b) Đối với hàng hoá nhập khẩu:

- Tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu;
- Hóa đơn thương mại;
- Hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng;
- Giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật;
- Bản sao vận tải đơn;
- Bản kê chi tiết hàng hóa đối với lô hàng có nhiều chủng loại;
- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này;
- Giấy xác nhận đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa của tổ chức giám định hàng hoá hoặc Giấy thông báo miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải kiểm tra nhà nước về chất lượng;

- Chứng từ khác theo quy định của pháp luật đối với từng mặt hàng cụ thể.

Các giấy tờ trên nếu là bản sao thì phải được người đứng đầu tổ chức kinh doanh hoặc người được người đứng đầu tổ chức kinh doanh ủy quyền xác nhận, ký tên, đóng dấu. Người xác nhận, ký tên, đóng dấu chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của các giấy tờ này.

2. Trường hợp được Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu (sau đây viết là Chi cục trưởng Hải quan) chấp nhận, người khai hải quan được nộp chậm các chứng từ sau:

a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O). Thời hạn nộp chậm không quá 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan;

b) Các chứng từ khác thuộc hồ sơ hải quan (trừ tờ khai hải quan). Thời hạn nộp chậm không quá 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

3. Trước thời điểm công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá, nếu người khai hải quan có văn bản đề nghị, được Chi cục trưởng Hải quan chấp nhận, thì người khai hải quan được rút lại tờ khai hải quan đã đăng ký để bổ sung, sửa chữa hoặc thay tờ khai hải quan khác.

4. Yêu cầu về hồ sơ hải quan và đăng ký hồ sơ hải quan đối với các trường hợp khác:

a) Người khai hải quan được đăng ký tờ khai hải quan đối với hàng nhập khẩu trước khi hàng hoá đến cửa khẩu trong thời hạn quy định của pháp luật về thuế đối với hàng hoá xuất nhập khẩu;

b) Chủ hàng thường xuyên xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng ổn định, trong một thời gian nhất định của cùng một hợp đồng mua bán được phép sử dụng một tờ khai hải quan (đăng ký tờ khai một lần) để làm thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu mặt hàng đó trong thời gian giao hàng quy định tại hợp đồng mua bán;

c) Chính sách thuế, chính sách quản lý xuất nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu thực tế hàng hóa;

d) Người khai hải quan được khai hải quan bằng cách khai trên máy tính của mình đã được nối với mạng máy tính của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật.